



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH  
TRƯỜNG SƠN COECCO**

Số: 18/CBTT-DLTS

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

## **THÔNG BÁO**

**Về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;  
- Quý cổ đông.

1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO.
2. Mã chứng khoán: TSD
3. Trụ sở chính : 187 Lê Duẩn - Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An.
4. Điện thoại : 02383.592542 Fax: 02383.592.541
5. Người công bố thông tin: Phạm Thị Quỳnh
6. Nội dung công bố thông tin:  
- Báo cáo tài chính năm 2022 Công ty cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO được lập ngày 16/03/2022.
7. Địa chỉ Website tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2022: [www.truongsontourist.com.vn](http://www.truongsontourist.com.vn)  
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

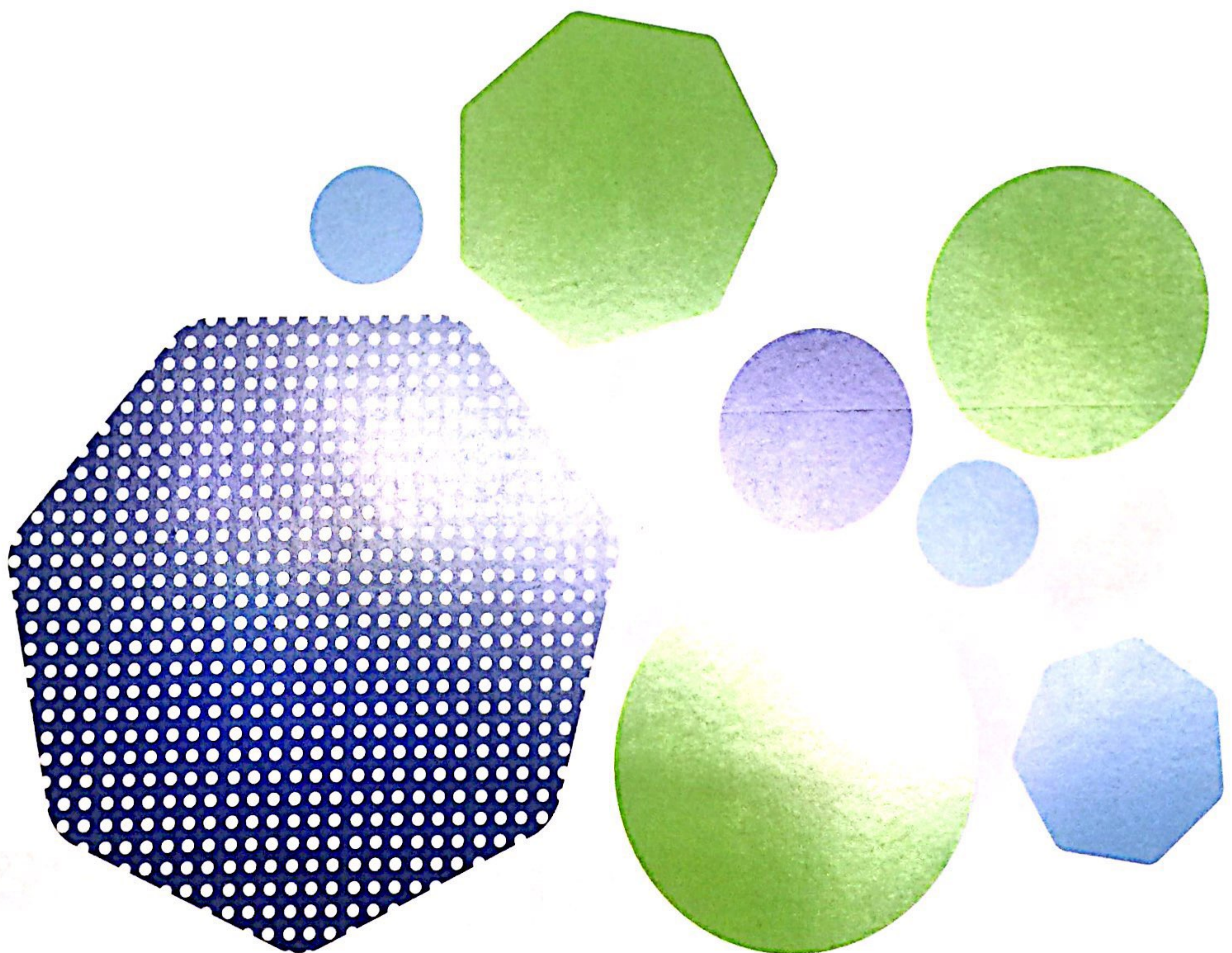
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu VT, Q04.

**Phạm Thị Quỳnh**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN COECCO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022**





**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24
PHỤ LỤC	25 - 29



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Xuân Hòa	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Phương Loan	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Khánh	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Bà Phạm Thị Phương Loan	Giám đốc
-------------------------	----------

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Thiều Thị Yến	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên
Ông Phạm Văn Long	Thành viên (Từ nhiệm tháng 10/2022)

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



**Phạm Thị Phương Loan**

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2023*



Số: 01.160323/BCKT - UHY MT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16/03/2023, từ trang 06 đến trang 29 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty phân bổ thiếu Chi phí trả trước dài hạn, số tiền 1.147.098.353 VND, dẫn đến khoản mục "Tài sản dài hạn khác" (Mã số 260) trên Bảng cân đối kế toán đang được ghi nhận quá là 1.147.098.353 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" được ghi nhận thiếu 1.147.098.353 VND.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 30 - Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tại ngày 31/12/2022 lỗ lũy kế của Công ty là 9.253.762.894 VND và nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 5.604.058.350 VND. Điều này dẫn tới nghi ngờ của chúng tôi về khả năng thanh toán các khoản nợ cũng như khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Nguyễn Duy Tuấn**

**Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1951-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**Nguyễn Thị Bích**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4881-2019-112-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY  
- CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2022

**MÃU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.213.910.901</b>	<b>4.642.453.991</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>2.157.151.962</b>	<b>629.836.423</b>
111	1. Tiền		2.157.151.962	629.836.423
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.496.110.410</b>	<b>2.346.490.754</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	227.836.200	475.508.650
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.000.000	95.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.457.996.009	1.922.714.664
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(194.721.799)	(146.732.560)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>149.403.279</b>	<b>203.948.574</b>
141	1. Hàng tồn kho		149.403.279	203.948.574
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.411.245.250</b>	<b>1.462.178.240</b>
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.411.245.250	1.462.178.240
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.238.160.402</b>	<b>9.965.488.397</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.074.492.621</b>	<b>4.668.096.515</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.056.793.134	4.572.631.514
222	- Nguyên giá		5.055.633.802	6.517.235.224
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.998.840.668)	(1.944.603.710)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	17.699.487	95.465.001
228	- Nguyên giá		76.154.416	106.072.223
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.454.929)	(10.607.222)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.163.667.781</b>	<b>5.297.391.882</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.163.667.781	5.297.391.882
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.452.071.303</b>	<b>14.607.942.388</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31/12/2022

**MẪU SỐ B01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.324.167.251</b>	<b>14.644.040.302</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>10.817.969.251</b>	<b>13.665.900.802</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	9.614.323.520	9.605.533.360
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	201.564.361	122.247.624
314	4. Phải trả người lao động		903.671.632	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	96.118.374	3.544.428.454
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	391.400.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.291.364	2.291.364
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>506.198.000</b>	<b>978.139.500</b>
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	506.198.000	978.139.500
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>127.904.052</b>	<b>(36.097.914)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>127.904.052</b>	<b>(36.097.914)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		13.000.000.000	13.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		13.000.000.000	13.000.000.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(260.000.000)	(260.000.000)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.358.333.054)	(1.845.924.043)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.253.762.894)	(10.930.173.871)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(10.930.173.871)	(10.572.506.380)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.676.410.977	(357.667.491)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.452.071.303</b>	<b>14.607.942.388</b>

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý



Giám đốc  
Phạm Thị Phương Loan



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	27.990.006.558	12.879.845.091
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.990.006.558	12.879.845.091
11	4. Giá vốn hàng bán	19	24.595.777.861	11.612.227.106
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.394.228.697	1.267.617.985
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.690.814	5.667.610
22	7. Chi phí tài chính	21	148.544.628	141.060.102
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		21.928.081	116.151.532
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.570.963.906	1.489.892.984
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.680.410.977	(357.667.491)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		4.000.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		(4.000.000)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.676.410.977	(357.667.491)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.676.410.977	(357.667.491)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.316	(281)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	1.316	(281)

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

*Quy*

Nguyễn Thị Quý

Kế toán trưởng

*Quy*

Nguyễn Thị Quý

Giám đốc



Phạm Thị Phương Loan



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	30.309.245.843	14.583.868.350
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(20.602.195.504)	(12.986.726.744)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(4.861.481.413)	(2.188.077.645)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(21.928.081)	(116.151.532)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	337.805.671	1.652.712.902
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.731.700.291)	(124.132.310)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>2.429.746.225</b>	<b>821.493.021</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(44.780.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.690.814	5.667.610
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>(39.089.186)</b>	<b>5.667.610</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	391.400.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(863.341.500)	(1.461.820.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>(863.341.500)</b>	<b>(1.070.420.500)</b>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<b>1.527.315.539</b>	<b>(243.259.869)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	629.836.423	873.096.292
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<b>2.157.151.962</b>	<b>629.836.423</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2023



Giám đốc

Phạm Thị Phương Loan



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco được chuyển đổi theo Quyết định số 2069/QĐ-BQP ngày 27/05/2016 của Bộ Quốc phòng về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Du lịch Trường Sơn COECCO thuộc Tổng công ty Hợp tác kinh tế thành Công ty cổ phần.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900793002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/11/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 của Công ty là 13.000.000.000 đồng chia thành 1.300.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2022 là 13.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 44 người (tại ngày 31/12/2021 là 52 người).

#### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng.

#### **1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà hàng);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Điều hành tua du lịch (kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Kinh doanh phục vụ hội thảo, hội nghị và thể thao);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; ngâm tắm nước khoáng nóng);
- Dịch vụ bán vé máy bay;
- Buôn bán đồ uống (mua bán bia, rượu, nước giải khát, cà phê);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh.

#### **1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

#### **1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có trụ sở chính tại số 187, đường Lê Duẩn, phường Trung Đô, thành phố Vinh, Nghệ An.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Lữ hành quốc tế và nội địa	Số 187 đường Lê Duẩn, phường Trung Đô, TP Vinh, tỉnh Nghệ An
Khách sạn Hòn Ngự Cửa Lò	Số 228 đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
Khách sạn Mê Kông - Khăm Muộn - Lào	Thị xã Thà Khẹt, tỉnh Khăm Muộn, nước CHDCND Lào
Khách sạn Xuân Lam	Thị Trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

**2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2022. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.3 CHUYỂN ĐỔI BÁO CÁO TÀI CHÍNH LẬP BẰNG NGOẠI TỆ SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính các đơn vị trực thuộc được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, Công ty quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn);
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Việc áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính các đơn vị trực thuộc của Công ty lập bằng đồng ngoại tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

- Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá 1,4 Đồng Việt Nam bằng 1 Đồng Kíp (tỷ giá bình quân mua vào bán ra theo hình thức chuyển khoản của Ngân hàng Liên doanh Lào Việt tại ngày 31/12/2022);
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2022 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mỗi quý: 1,95 Đồng Việt Nam bằng 1 Đồng Kíp đối với số phát sinh trong quý 1/2022 và theo tỷ giá 1,4 Đồng Việt Nam bằng 1 Đồng Kíp đối với số phát sinh trong quý 2,3,4/2022.

**4.4 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**4.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm

**4.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
---------------------	-------------

**4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**4.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.15 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP**

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Các khoản thu khác...

## **4.16 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **4.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% tại Việt Nam và 28% tại khách sạn Mê Kông - Lào.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế khác

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**4.18 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế (Công ty mẹ), Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty.

**4.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng. Các hoạt động này được thực hiện trong nội địa và quốc tế (Khách sạn Mê Kông tại Lào). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty lập Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	820.185.585	437.476.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.336.966.377	192.359.469
<b>Tổng</b>	<b>2.157.151.962</b>	<b>629.836.423</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>227.836.200</b>	<b>475.508.650</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	22.395.800	77.300.000
- Trạm MobiFone	-	60.000.000
- Nguyễn Tất Lạc	205.158.200	205.158.200
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	282.200	133.050.450



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.457.996.009</b>	<b>-</b>	<b>1.922.714.664</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	-	-	297.021.500	-
- Ký cược, ký quỹ	110.000.000	-	100.000.000	-
- Phải thu ông Hồ Sỹ Thắng	1.164.396.009	-	1.244.396.009	-
- Phải thu ông Lê Văn Duẩn	183.600.000	-	217.203.482	-
- Phải thu khác	-	-	64.093.673	-

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU - NỢ XẤU**

**a) Dự phòng phải thu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>(194.721.799)</b>	<b>(146.732.560)</b>
Dự phòng phải thu khách hàng	(194.721.799)	(146.732.560)

**b) Nợ xấu**

Xem chi tiết phụ lục 1.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.632.614	-	53.222.757	-
Hàng hóa	99.770.665	-	150.725.817	-
<b>Tổng</b>	<b>149.403.279</b>	<b>-</b>	<b>203.948.574</b>	<b>-</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết phụ lục 2.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	106.072.223	106.072.223
Số giảm trong năm	(29.917.807)	(29.917.807)
- Giảm do chuyển đổi BCTC từ đồng KIP sang VND	(29.917.807)	(29.917.807)
Số dư cuối năm	<u>76.154.416</u>	<u>76.154.416</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	10.607.222	10.607.222
Số tăng trong năm	50.839.488	50.839.488
- Khấu hao TSCĐ trong năm	50.839.488	50.839.488
Giảm trong năm	(2.991.781)	(2.991.781)
- Giảm do chuyển đổi BCTC từ đồng KIP sang VND	(2.991.781)	(2.991.781)
Số dư cuối năm	<u>58.454.929</u>	<u>58.454.929</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	95.465.001	95.465.001
Tại ngày cuối năm	<u>17.699.487</u>	<u>17.699.487</u>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dài hạn	3.163.667.781	5.297.391.882
- Giá trị còn lại CCDC phân bổ	3.163.667.781	3.566.973.470
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	1.571.859.390
- Các khoản khác	-	158.559.022

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết phụ lục 3.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	9.614.323.520	9.614.323.520	9.605.533.360	9.605.533.360
- Tổng công ty Hợp tác kinh tế	8.903.758.091	8.903.758.091	8.903.758.091	8.903.758.091
- Phải trả người bán khác	710.565.429	710.565.429	701.775.269	701.775.269



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	119.847.624	1.596.034.231	1.514.317.494	201.564.361
- Tại Lào	119.847.624	123.255.588	121.007.683	122.095.529
- Tại Việt Nam	-	1.472.778.643	1.393.309.811	79.468.832
Thuế TNCN	2.400.000	-	2.400.000	-
Thuế tài nguyên	-	1.091.064	1.091.064	-
Tiền thuê đất	-	14.306.405	14.306.405	-
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí	-	17.161.670	17.161.670	-
<b>Trong đó</b>				<b>201.564.361</b>
- Trình bày là phải trả	122.247.624			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>96.118.374</b>	<b>3.544.428.454</b>
- Kinh phí công đoàn	91.565.739	116.548.635
- Bảo hiểm xã hội	-	8.146.189
- Phải trả Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	-	3.419.733.630
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.552.635	-

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết phụ lục 4.

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	6.630.000.000	51,00	6.630.000.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	6.370.000.000	49,00	6.370.000.000	49,00
<b>Tổng</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>100,00</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17.3 Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.300.000	1.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.300.000	1.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.300.000	1.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	26.000	26.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.000	26.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.274.000	1.274.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.274.000	1.274.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu nhà hàng, khách sạn	22.997.375.787	6.671.058.727
Doanh thu lữ hành	4.992.630.771	6.208.786.364
<b>Tổng</b>	<b>27.990.006.558</b>	<b>12.879.845.091</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn kinh doanh nhà hàng, khách sạn	19.690.140.593	5.833.959.406
Giá vốn lữ hành	4.905.637.268	5.778.267.700
<b>Tổng</b>	<b>24.595.777.861</b>	<b>11.612.227.106</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	5.690.814	5.667.610
<b>Tổng</b>	<b>5.690.814</b>	<b>5.667.610</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	21.928.081	116.151.532
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	126.616.547	24.908.570
<b>Tổng</b>	<b>148.544.628</b>	<b>141.060.102</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.726.381	23.150.524
Chi phí nhân viên quản lý	643.539.718	1.022.626.009
Chi phí đồ dùng văn phòng	120.876.297	11.720.423
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.758.292	-
Thuế, phí và lệ phí	7.842.168	15.219.586
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng	47.989.239	(56.345.900)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.560.028	28.982.510
Chi phí khác bằng tiền	516.671.783	444.539.832
<b>Tổng</b>	<b>1.570.963.906</b>	<b>1.489.892.984</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% tại Việt Nam và 28% tại khách sạn Mê Kông - Lào.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.676.410.977	(357.667.491)
- Tại Việt Nam	1.905.720.765	46.659.143
- Tại Lào	(229.309.788)	(404.326.634)
+ Khách sạn Mê Kông (thuế suất 28%)	(229.309.788)	(404.326.634)
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	1.676.410.977	(357.667.491)
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.905.720.765)	(46.659.143)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(229.309.788)	(404.326.634)
- Tại Việt Nam	-	-
- Tại Lào	(229.309.788)	(404.326.634)
+ Khách sạn Mê Kông (thuế suất 28%)	(229.309.788)	(404.326.634)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.676.410.977	(357.667.491)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.676.410.977	(357.667.491)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.274.000	1.274.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.316</b>	<b>(281)</b>

**b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	12.642.842.608	2.928.726.413
Chi phí nhân công	5.108.533.345	2.867.532.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	377.407.938	-
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng	47.989.239	(56.345.900)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.815.475.041	6.549.050.324
Chi phí khác bằng tiền	1.327.038.223	954.216.730
<b>Tổng</b>	<b>26.319.286.394</b>	<b>13.243.180.192</b>

**26. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:**

	Việt Nam VND	Lào VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	23.618.487.464	4.371.519.094	27.990.006.558
Tài sản bộ phận	6.625.425.920	4.826.645.383	11.452.071.303
Tổng chi phí mua TSCĐ	44.780.000	-	44.780.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Công ty mẹ	667.459.453	70.272.727

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Công ty mẹ	22.395.800	77.300.000
<b>Phải trả người bán</b>			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Công ty mẹ	8.903.758.091	8.903.758.091

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</b>		<b>861.527.948</b>	<b>576.085.445</b>
Ông Trần Xuân Hòa	Chủ tịch HĐQT	50.400.000	119.715.356
Bà Phạm Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	289.800.000	34.587.000
Ông Nguyễn Minh Khánh	Thành viên HĐQT	229.886.657	132.845.301
Ông Phan Trung Kiên	Thành viên HĐQT	-	21.852.062
Ông Vũ Duy Tuấn	Phó Giám đốc	-	116.196.944
Bà Thiều Thị Yến	Trưởng Ban kiểm soát	38.400.000	20.736.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	138.210.086	88.422.705
Ông Phạm Văn Long	Thành viên Ban kiểm soát	114.831.205	41.730.077

**28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Công ty có lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.253.762.894 VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 5.604.058.350 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng kế hoạch kinh doanh hợp lý để mang lại nguồn lợi nhuận cho Công ty. Năm 2022, do ảnh hưởng của dịch Covid 19 đã được đẩy lùi, Công ty hoạt động kinh doanh tốt trở lại và có lợi nhuận. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2023

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Quý**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Quý**

**Giám đốc**



**Phạm Thị Phương Loan**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**PHỤ LỤC 1: NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022			
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyễn Tất Lạc	Trên 03 năm	170.370.200	170.370.200	2-3 năm	170.370.200	119.259.140
- Nguyễn Tất Lạc	2-3 năm	34.788.000	24.351.599	1-2 năm	34.788.000	17.394.000
- Anh Phết (Công an tỉnh Khăm Muộn)	-	-	-	06 tháng - 1 năm	3.402.750	1.020.824
- Anh Xăm Lét (Công an quản lý người nước ngoài)	-	-	-	06 tháng - 1 năm	7.959.900	2.387.970
- Anh Bun Thơm (Công an tỉnh Khăm Muộn)	-	-	-	06 tháng - 1 năm	22.235.420	6.670.626
<b>Tổng</b>		<b>205.158.200</b>	<b>194.721.799</b>		<b>238.756.270</b>	<b>146.732.560</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**PHỤ LỤC 2: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công VND
Số dư đầu năm	4.533.099.563	853.129.183	944.157.909	186.848.569	6.517.235.224
Số tăng trong năm	44.780.000	-	-	-	44.780.000
- Mua trong năm	44.780.000	-	-	-	44.780.000
Số giảm trong năm	(1.266.252.135)	(206.379.637)	-	(33.749.650)	(1.506.381.422)
- Giảm do chuyển đổi BCTC từ đồng KIP sang VND	(1.266.252.135)	(206.379.637)	-	(33.749.650)	(1.506.381.422)
Số dư cuối năm	3.311.627.428	646.749.546	944.157.909	153.098.919	5.055.633.802
<b>Trong đó:</b>					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	52.125.000	944.157.909	153.098.919	1.149.381.828
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	527.734.879	394.364.201	849.728.784	172.775.846	1.944.603.710
Số tăng trong năm	131.052.583	87.393.655	94.429.125	13.693.088	326.568.451
- Khấu hao trong năm	131.052.583	87.393.655	94.429.125	13.693.088	326.568.451
Số giảm trong năm	(222.587.064)	(16.374.414)	-	(33.370.015)	(272.331.493)
- Giảm do chuyển đổi BCTC từ đồng KIP sang VND	(222.587.064)	(16.374.414)	-	(33.370.015)	(272.331.493)
Số dư cuối năm	436.200.398	465.383.442	944.157.909	153.098.919	1.998.840.668
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	4.005.364.684	458.764.982	94.429.125	14.072.723	4.572.631.514
Tại ngày cuối năm	2.875.427.030	181.366.104	-	-	3.056.793.134



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**PHỤ LỤC 3: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Nghệ An	-	-	-	391.400.000	391.400.000	391.400.000
<b>Tổng</b>	-	-	-	<b>391.400.000</b>	<b>391.400.000</b>	<b>391.400.000</b>

**b) Vay dài hạn**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng liên doanh Lào Việt (i)	506.198.000	506.198.000	-	471.941.500	978.139.500	978.139.500
<b>Tổng</b>	<b>506.198.000</b>	<b>506.198.000</b>	-	<b>471.941.500</b>	<b>978.139.500</b>	<b>978.139.500</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Hợp đồng tín dụng số 192/HĐTD-LVB.KM/2020 ngày 21/07/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm nội thất mới; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: 3%/năm; Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 57/HĐTC-PGDKM.LVB/2017 ngày 28/04/2017; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 506.198.000 đồng (tương đương 361.570.000 Kíp). Trong đó, Vay dài hạn đến ngày 31/12/2022 ước tính là 196.056.000 đồng (tương đương 140.040.000 Kíp).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**PHỤ LỤC 4: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>(260.000.000)</b>	<b>(620.142.652)</b>	<b>(10.572.506.380)</b>	<b>1.547.350.968</b>
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(357.667.491)	(357.667.491)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(1.225.781.391)	-	(1.225.781.391)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>(260.000.000)</b>	<b>(1.845.924.043)</b>	<b>(10.930.173.871)</b>	<b>(36.097.914)</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.676.410.977	1.676.410.977
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(1.512.409.011)	-	(1.512.409.011)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>(260.000.000)</b>	<b>(3.358.333.054)</b>	<b>(9.253.762.894)</b>	<b>127.904.052</b>